

Số: 120 /TB-ĐHKTQD

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022 (Khóa 31 – Chương trình thạc sĩ tiêu chuẩn)

Kính gửi:

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 31/8/2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 1505/QĐ-ĐHKTQD ngày 28/12/2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (ĐHKTQD), Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ tiêu chuẩn khóa 31 (2022-2024) như sau:

1. Mục tiêu và hình thức đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ gồm 2 định hướng: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

- Chương trình đào tạo (CTĐT) theo định hướng nghiên cứu cung cấp cho người học kiến thức CTĐT của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, lý thuyết khoa học, thử nghiệm kiến thức mới vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn. Có thể đảm nhận công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành đào tạo; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức CTĐT vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

1.2 Hình thức đào tạo: Chính quy và Vừa làm vừa học.

2. Các ngành/CTĐT tuyển sinh trình độ thạc sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Ngành (Mã số)	CTĐT định hướng ứng dụng	CTĐT định hướng nghiên cứu	Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)
1	Kinh tế học (8310101)	- Kinh tế học - Chính sách kinh tế - Lịch sử kinh tế - Toán Kinh tế - Tài chính - Thống kê kinh tế	Kinh tế học	30
2	Kinh tế chính trị (8310102)	Kinh tế chính trị		30

STT	Ngành (Mã số)	CTĐT định hướng ứng dụng	CTĐT định hướng nghiên cứu	Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)
3	Kinh tế phát triển (8310105)	- Kinh tế phát triển - Kế hoạch phát triển - Kinh tế lao động		60
4	Kinh tế đầu tư (8310104)	Kinh tế đầu tư		30
5	Kinh tế quốc tế (8310106)	Kinh tế quốc tế		30
6	Kinh tế nông nghiệp (8620115)	Kinh tế nông nghiệp		15
7	Tài chính - Ngân hàng (8340201)	- Tài chính – Ngân hàng - Kinh tế bảo hiểm	Tài chính – Ngân hàng	280
8	Quản lý kinh tế (8310110)	- Kinh tế và quản lý du lịch - Kinh tế và quản lý địa chính - Kinh tế và quản lý môi trường - Kinh tế và quản lý thương mại - Quản lý kinh tế và chính sách - Quản lý công	Quản lý kinh tế và chính sách	230
9	Kế toán (8340301)	Kế toán, kiểm toán và phân tích	Kế toán, kiểm toán và phân tích	130
10	Quản trị kinh doanh (8340101)	- Marketing - Quản trị kinh doanh - Quản trị kinh doanh (Viện QTKD) - QTKD Du lịch và Khách sạn - QTKD Quốc tế - QTKD Bất động sản - QTKD Nông nghiệp	Quản trị doanh nghiệp	170
11	Quản trị nhân lực (8340404)	Quản trị nhân lực		30
12	Kinh doanh thương mại (8340121)	- Logistics - QTKD thương mại		60
13	Hệ thống thông tin quản lý (8340405)	Hệ thống thông tin quản lý		15
14	Quản lý công nghiệp (8510601)	Quản lý công nghiệp		15
15	Luật kinh tế (8380107)	Luật kinh tế		55
16	Quản lý đô thị (8349010)	Quản lý đô thị		15
17	Kinh tế Tài nguyên (8850102)	Kinh tế Tài nguyên		15

Ghi chú:

- Quy mô lớp học phần phải đáp ứng yêu cầu được quy định tại quyết định số 3893/QĐ ĐHKTD, ngày 17/12/2017 của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Trên cơ sở tổng chỉ tiêu năm 2022 Trường ĐHKTD đề xuất với Bộ GD&ĐT; căn cứ vào số lượng thí sinh đăng ký dự tuyển và kết quả tuyển sinh thực tế, số lượng thí sinh trúng tuyển cụ thể cho từng đợt, từng ngành sẽ được điều chỉnh lại cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

3. Thời gian và địa điểm tuyển sinh

a) Trường tổ chức tuyển sinh 02 lần/năm. Cụ thể:

- Đợt 1: tháng 5/2022 (dự kiến ngày 22/5/2022)

- Đợt 2: tháng 10/2022 (dự kiến ngày 02/10/2022)

b) Địa điểm tổ chức tuyển sinh: Tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

4. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

a) Đối tượng dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường là công dân Việt Nam và người nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện b, c, d dưới đây.

b) Điều kiện về văn bằng và thâm niên công tác

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mới được dự tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

Trong đó:

+ Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ thì được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

+ Các thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp chỉ được dự thi vào các ngành Quản trị, Kinh doanh, Quản lý theo định hướng ứng dụng nếu có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển; không được dự thi vào các ngành: Tài chính – Ngân hàng, Kế toán, các ngành Kinh tế và ngành Luật kinh tế.

+ Khái niệm ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp được quy định cụ thể tại *Phụ lục 2* được ban hành kèm theo thông báo này.

c) Điều kiện về năng lực ngoại ngữ

Thí sinh phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngôn ngữ nước ngoài áp dụng tại nội dung này là tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung, tiếng Nhật. Cụ thể, thí sinh phải thỏa mãn một trong các điều kiện về ngoại ngữ dưới đây:

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường ĐHKQTĐ cấp mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và còn trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 1* ban hành kèm theo Thông báo này và còn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp văn bằng hoặc chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

- Các thí sinh không có chứng chỉ, văn bằng ngoại ngữ như quy định ở trên cần đăng ký tham gia kỳ đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) do Trường tổ chức. Thông tin cụ thể về các kỳ đánh giá sẽ được thông báo trên website.

Lưu ý: Các văn bằng và bằng điểm đại học, thạc sĩ và tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo¹.

¹ Trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được quy định tại Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-BGDĐT ngày 16/06/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (hợp nhất giữa Quyết định số 77/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư số 26/2013/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

d) Điều kiện khác

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của thông báo tuyển sinh.

5. Bổ sung kiến thức

a) Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ thì không phải học BSKT.

b) Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ thì phải học BSKT 3 học phần ngành.

c) Các thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ thì phải học BSKT 6 học phần (bao gồm 3 học phần cơ sở ngành và 3 học phần ngành).

d) Tên các học phần BSKT và danh mục ngành phù hợp được quy định cụ thể tại *Phụ lục 2* ban hành kèm theo thông báo này.

đ) Thí sinh phải hoàn thành chương trình học BSKT trước khi dự tuyển. Thời lượng học BSKT mỗi học phần là 02 tín chỉ.

e) Lệ phí BSKT: 830.000đ/học phần.

f) Thời gian đăng ký và tổ chức học BSKT

Đợt đăng ký	Thời gian đăng ký học	Thời gian học và thi
Đợt 1	14/02/2022 – 14/03/2022	20/03/2022 - 30/04/2022
Đợt 2	01/6/2022 - 07/08/2022	14/08/2022 – 26/09/2022

g) Cách thức đăng ký BSKT được quy định chi tiết tại *Phụ lục 6* ban hành kèm theo thông báo này.

h) Lịch học, lịch thi cụ thể từng môn học BSKT sẽ được gửi qua email cho thí sinh và công bố trên website.

6. Phương thức tuyển sinh

Thí sinh đăng ký dự tuyển vào thạc sĩ tại Trường được thực hiện như sau:

a) Thạc sĩ định hướng ứng dụng

- Phương thức tuyển sinh: thi tuyển

- Môn thi tuyển sinh:

+ Môn Luận: Thực hiện theo hình thức thi viết, tự luận. Thời gian làm bài: 60 phút.

+ Môn Kiến thức Kinh tế Tổng hợp (KTKTTH): Thực hiện theo hình thức thi trắc nghiệm. Nội dung thi này được tích hợp từ 2 khối kiến thức gồm: (i) Toán, logic; (ii) Kiến thức chung về kinh tế và xã hội. Thời gian làm bài: 90 phút.

- Điểm xét tuyển = (Điểm Luận x 0,4) + (Điểm Kiến thức Kinh tế tổng hợp x 0,6)

Yêu cầu: Điểm của từng môn Luận và Kiến thức kinh tế tổng hợp phải đạt từ 5.0 trở lên (trên thang điểm 10).

b) Thạc sĩ định hướng nghiên cứu

- Đối với các thí sinh tốt nghiệp loại khá trở lên tại các trường đại học ngoài trường ĐHTQD áp dụng phương thức thi tuyển. Nội dung thi tuyển áp dụng theo quy định tại phần a mục 6 ở trên.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học loại khá trở lên thuộc trường ĐHKQTĐ thì áp dụng phương thức xét tuyển, ưu tiên thí sinh có thành tích nghiên cứu khoa học. Nguyên tắc xét tuyển dựa trên 2 điểm thành phần:

+ Điểm trung bình tích lũy bậc đại học quy đổi sang thang điểm 4.

+ Điểm thưởng (nếu có).

+ Điểm xét tuyển = (Điểm trung bình tích lũy x 2) + Điểm thưởng.

+ Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học mà điểm trung bình tích lũy trong bảng điểm cuối khóa không được quy đổi theo thang điểm 4 thì điểm xét tuyển khi đó được tính theo công thức: Điểm xét tuyển = (Điểm trung bình tích lũy x 0,4 x 2) + Điểm thưởng.

+ Thí sinh có thành tích trong NCKH thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 02 điểm. Danh sách các hạng mục công trình khoa học và mức điểm thưởng cụ thể được quy định tại *Phụ lục 5* ban hành kèm theo thông báo này.

c) Điều kiện xét trúng tuyển

- Thí sinh đạt yêu cầu về ngoại ngữ như đã quy định tại mục 4c của thông báo này.

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp của điểm xét tuyển đến khi tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

- Kết quả tuyển sinh được công bố trên website.

7. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a) Thí sinh dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng vào kết quả thi 01 điểm (thang điểm 10) cho môn Luận đối với thí sinh đăng ký dự thi và 0,4 điểm vào điểm xét tuyển đối với thí sinh đăng ký xét tuyển.

b) Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

c) Danh sách đối tượng và các loại giấy tờ cần nộp để được hưởng ưu tiên được quy định tại *Phụ lục 4* ban hành kèm theo thông báo này.

8. Quy định tuyển sinh đối với lưu học sinh

a) Lưu học sinh đăng ký dự tuyển vào cao học tại Trường theo phương thức xét tuyển ở cả 2 định hướng nghiên cứu và ứng dụng.

b) Lưu học sinh phải thoả mãn các điều kiện quy định tại mục 4, 5 của thông báo này, trong đó yêu cầu phải có chứng chỉ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

c) Thủ tục đăng ký và quy trình xét tuyển tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý lưu học sinh của Trường.

9. Thời gian đào tạo

Thạc sĩ theo hình thức chính quy đào tạo trong 20 tháng, thạc sĩ theo hình thức vừa làm vừa học đào tạo trong 24 tháng, bao gồm cả thời gian học các học phần và thời gian viết, bảo vệ luận văn/đề án tốt nghiệp thạc sĩ. Trong đó:

- Định hướng nghiên cứu – chính quy học vào các buổi sáng, chiều, từ thứ 2 đến thứ 6 (trực tuyến, trực tiếp kết hợp).
- Định hướng ứng dụng – chính quy: (1) Học vào các buổi tối từ thứ 2 đến thứ 6 (trực tuyến, trực tiếp kết hợp); (2) Học vào 2 buổi tối trong tuần (trực tuyến) và sáng, chiều thứ bảy (trực tiếp).
- Định hướng ứng dụng – vừa làm vừa học vào các buổi sáng, chiều các ngày thứ 7 và chủ nhật (trực tuyến, trực tiếp kết hợp).

10. Học phí và kinh phí đào tạo

Sau khi trúng tuyển, học viên thực hiện nghĩa vụ đóng học phí theo quy định của ĐHKQTĐ. Mức học phí có thể điều chỉnh trong năm học và sẽ được thông báo cho học viên trước ít nhất 1 tháng trước thời hạn nộp học phí. Chi tiết xem tại link: [Viện Đào tạo Sau đại học - ĐHKQTĐ \(neu.edu.vn\)](http://viendao tao sau dai hoc - DH KTQD (neu.edu.vn)).

11. Ôn tập các môn thi tuyển

Môn thi tuyển sinh (Luận và Kiến thức Kinh tế tổng hợp) nhằm đánh giá năng lực tổng hợp và khả năng tư duy logic, phân tích, phê phán và giải quyết vấn đề của thí sinh. Thí sinh tự ôn luyện và nghiên cứu tài liệu liên quan đến các chủ đề như đã quy định tại nội dung môn thi phần 6b ở trên. Viện Đào tạo Sau đại học sẽ công bố tài liệu hướng dẫn ôn tập và các tài liệu liên quan trên website <http://sdh.neu.edu.vn> và tổ chức buổi hướng dẫn cách làm bài theo lịch quy định tại mục 13b của thông báo này.

12. Hồ sơ dự tuyển

a) Hồ sơ đăng ký dự thi và dự xét tuyển của thí sinh được nộp theo 2 bước:

(1) Khai thông tin hồ sơ online.

(2) Nộp hồ sơ bản giấy. Danh mục các loại giấy tờ cần trong hồ sơ bản giấy được quy định tại *Phụ lục 3* ban hành kèm theo thông báo này.

b) Lệ phí xét tuyển và lệ phí thi tuyển: 420.000đ.

c) Cách thức nộp hồ sơ online và nộp lệ phí dự thi vui lòng xem tại *Phụ lục 6* ban hành kèm theo thông báo này.

d) Thời hạn nộp hồ sơ:

Đợt 1: từ ngày 14/02/2022 – 22/04/2022.

Đợt 2: từ ngày 01/06/2022 - 26/8/2022.

13. Giới thiệu thông tin tuyển sinh và thời gian thi tuyển

a) Giới thiệu thông tin tuyển sinh và hướng dẫn cách thức làm bài thi tuyển sinh

- Hình thức: Giới thiệu trực tiếp và trực tuyến

- Nội dung: Giới thiệu chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của ĐHKQTĐ, giải đáp thắc mắc và hướng dẫn cách thức làm bài thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2022.

- Thời gian: **18h30, thứ sáu, ngày 11/3/2022 (đợt 1) và 5/8/2022 (đợt 2)**

- Địa chỉ truyền hình trực tiếp và link tra cứu: thông báo sau trên website.

b) Địa điểm thi, thời gian thi tuyển, gửi giấy báo dự thi, giấy báo nhập học và khai giảng.

- Địa điểm thi tuyển sinh: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Các mốc thời gian tuyển sinh (dự kiến):

	Ngày thi tuyển sinh	Thông báo SBD, phòng thi	Công bố kết quả thi	Tổ chức nhập học	Khai giảng và học tập
Đợt 1	22/5/2022	27/4/2022 - 29/4/2022	01/6/2022- 03/06/2022	21/6/2022 – 24/6/2022	13/8/2022
Đợt 2	02/10/2022	07/9/2022 - 09/9/2022	12/10/2022 – 14/10/2022	24/10/2022 – 28/10/2022	12/11/2022

14. Chương trình đào tạo thạc sĩ Điều hành cao cấp (Executive MBA)

Chương trình đào tạo theo hai ngành gồm Quản lý Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, dành riêng cho thí sinh là những người đang giữ vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, ngân hàng và doanh nghiệp. Chương trình đặt trọng tâm mở rộng và nâng cao khả năng xác định tầm nhìn và xây dựng chiến lược, rèn luyện các kỹ năng lãnh đạo và điều hành của người học. Thời gian thi tuyển theo 2 đợt: tháng 6 và tháng 10/2022.

Thông tin chi tiết vui lòng xem tại link sau: <https://bitly.com.vn/712s5w>.

15. Địa chỉ liên hệ

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Địa chỉ: Tầng 4, nhà A1, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (phòng 405, 407, 412)

207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Số điện thoại: Tổng đài: (024) 36 280 280

Các số máy lẻ: 5429, 5432, 5436, 5433, 5435, 5420, 5437, 5438.

Hotline: **0766.088.868**

Website Trường ĐHKQTĐ: www.neu.edu.vn

Website Viện ĐTSĐH: www.sdh.neu.edu.vn

Fangage Viện ĐTSĐH: <https://www.facebook.com/gsneu/>

Email Viện ĐTSĐH: viensdh@neu.edu.vn

CHƯƠNG TRÌNH THẠC SĨ ĐIỀU HÀNH CAO CẤP (EXECUTIVE MBA)

Email: executivemba@neu.edu.vn

Điện thoại: (024) 36280280, máy lẻ 5437

Hotline: **0796.288.688 / 0766.088.868**

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Các Bộ, ngành (Vụ Tổ chức);
- Các UBND, Sở của các tỉnh, TP;
- Các Viện nghiên cứu, trường Đại học, Học viện;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: TH, SDH.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS Phạm Hồng Chương

Phụ lục 1 - Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Danh mục chứng chỉ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

2. Danh mục các trường Đại học được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tính đến ngày 23/4/2021)

- | | |
|--|--------------------------------------|
| (1) Trường Đại học Sư phạm TP.HCM | (10) Học viện An ninh nhân dân |
| (2) Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế | (11) Trường Đại học Sài Gòn |
| (3) Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội | (12) Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM |
| (4) Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng | (13) Trường Đại học Trà Vinh |
| (5) Đại học Thái Nguyên | (14) Trường Đại học Văn Lang |
| (6) Trường Đại học Cần Thơ | (15) Trường Đại học Quy Nhơn |
| (7) Trường Đại học Hà Nội | (16) Trường ĐH Tây Nguyên |
| (8) Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | (17) Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM |
| (9) Trường Đại học Vinh | (18) Học viện Báo chí Tuyên truyền. |

Phụ lục 2 - Quy định về việc tổ chức học BSKT

1. Khái niệm ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp

Ngành đúng: Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng với ngành/CTĐT dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp 4 của Hệ thống giáo dục quốc dân.

Ngành gần: Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với ngành/CTĐT dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp 3 của Hệ thống giáo dục quốc dân.

Ngành phù hợp: Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành phù hợp với ngành/CTĐT dự tuyển nếu:

- Ngành đó được trang bị kiến thức nền tảng, chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ. Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

- Không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp 3 của Hệ thống giáo dục quốc dân.

- Danh mục ngành đúng, ngành gần và ngành phù hợp trình độ đại học được quy định cụ thể trong mục 4 của Phụ lục này.

2. Tên học phần học BSKT

- Nhóm các học phần cơ sở ngành gồm 03 học phần: Kinh tế học, Quản trị kinh doanh, Quản lý học.

- Nhóm các học phần ngành: bao gồm 5 nhóm:

Nhóm	Học phần 1	Học phần 2	Học phần 3	Ngành/CTĐT áp dụng
Nhóm 1	Kinh tế phát triển	Lý thuyết thống kê	Kinh tế lao động	Kinh tế học, Chính sách kinh tế, Toán Kinh tế - Tài chính, Kinh tế đầu tư, Thống kê Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Kế hoạch phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh tế lao động, Kinh tế Tài nguyên, Luật Kinh tế.
Nhóm 2	Marketing căn bản	Quản trị nhân lực	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống Thông tin quản lý, QTKD thương mại, Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh (Viện QTKD) Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực, Logistic, Marketing, QTKD Quốc tế, QTKD Bất động sản, QTKD Nông nghiệp, QTKD DL&KS.
Nhóm 3	Kinh tế và quản lý thương mại	Kinh tế và quản lý môi trường	Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường	Kinh tế chính trị, Lịch sử kinh tế, QLKT&CS, Quản lý công, KT&QL thương mại, KT&QL môi trường, KT&QL du lịch, KT&QL địa chính, Quản lý công nghiệp, Quản lý đô thị.
Nhóm 4	Kế toán tài chính	Kế toán quản trị	Lý thuyết kiểm toán	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích
Nhóm 5	Ngân hàng thương mại	Tài chính doanh nghiệp	Tài chính công	Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế bảo hiểm

3. Các quy định khác

a) Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành khác nhưng tên ngành/CTĐT có chữ “Kinh tế”, “Quản trị”, “Kinh doanh” hoặc “Quản lý” thì được coi là ngành gần và phải học BSKT 3 học phần ngành khi đăng ký dự thi.

VD: Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Quản lý năng lượng, Kinh doanh và Xuất bản phần, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, QTKD Bưu chính viễn thông, ...

b) Thí sinh tốt nghiệp khác ngành nhưng có cùng tên/lĩnh vực đào tạo với ngành/CTĐT tuyển sinh thì được miễn học BSKT nếu đăng ký dự thi vào ngành/CTĐT đó. VD:

Ngành tốt nghiệp đại học	Ngành/CTĐT đăng ký dự thi	
	Ngành	CTĐT
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Kinh doanh thương mại	Logistics
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị kinh doanh	QTKD Du lịch và Khách sạn
- Du lịch	Quản lý kinh tế	Kinh tế và quản lý du lịch

4. Danh mục ngành đúng, ngành gần và ngành phù hợp

STT	NGÀNH TUYỂN SINH		NGÀNH ĐÚNG		NGÀNH GẦN		NGÀNH PHÙ HỢP
	Tên ngành	Mã số	Tên ngành	Mã số	Tên ngành	Mã số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Kinh tế chính trị	8310102	Kinh tế chính trị	7310102	Các ngành đào tạo trong Bảng 1 dưới đây, trừ các NGÀNH ĐÚNG trong cột (4+5) ở bên.		Không áp dụng
2	Kinh tế học	8310101	Kinh tế học	7310101			
3	Kinh tế phát triển	8310105	Kinh tế phát triển	7310105			
4	Kinh tế đầu tư	8310104	Kinh tế đầu tư	7310104			
5	Kinh tế quốc tế	8310106	Kinh tế quốc tế	7310106			
6	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115			
7	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201			
8	Kế toán	8340301	Kế toán	7340301			
			Kiểm toán	7340302			
9	Kinh tế tài nguyên	8850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	7850102			
			Kinh tế tài nguyên và môi trường	7850101			
10	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học quản lý	7340401			Các ngành đào tạo trong “Danh mục thống kê ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học” ² , trừ các ngành ĐÚNG (cột 4+5) và ngành GẦN (cột 6+7) ở bên.
11	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh	7340101			
12	Quản trị nhân lực	8340404	Quản trị nhân lực	7340404			
13	Kinh doanh thương mại	8340121	Kinh doanh thương mại	7340121			
14	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405			
15	Quản lý công nghiệp	8510601	Quản lý công nghiệp	7510601			
16	Quản lý đô thị	8349010	Quản lý đô thị và công trình	7580106			
17	Luật kinh tế	8380107	Luật kinh tế	7380107	Luật	7380101	Không áp dụng
					Luật hiến pháp và luật hành chính	7380102	
					Luật dân sự và tố tụng dân sự	7380103	
					Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104	
					Luật quốc tế	7380108	

Ghi chú:

- Các ngành sau được xác định là ngành phù hợp khi đăng kí dự tuyển vào chương trình đào tạo Toán Kinh tế – Tài chính (ngành Kinh tế học, 8310101): Toán học (7460101), Khoa học tính toán (7460107), Toán ứng dụng (7460112), Toán cơ (7460115), Toán tin (7460117), Sư phạm Toán học (7140209).
- Danh mục ngành phù hợp có thể được điều chỉnh và được nêu cụ thể trong hàng năm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện thực tế của Trường.

Bảng 1. Danh mục các ngành gần với các ngành tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại ĐHKQTĐ (trừ ngành Luật kinh tế)

TT	Tên ngành	Mã số	TT	Tên ngành	Mã số
1	Bảo hiểm	7340204	28	Quản lý công nghiệp	7510601
2	Bất động sản	7340116	29	Quản lý đất đai	7850103
3	Công nghệ tài chính	7340205	30	Quản lý đô thị và công trình	7580106

² Danh mục thống kê ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Tên ngành	Mã số	TT	Tên ngành	Mã số
4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	31	Quản lý dự án	7340409
5	Kế toán	7340301	32	Quản lý giáo dục	7140114
6	Khoa học quản lý	7340401	33	Quản lý hoạt động bay	7840102
7	Kiểm toán	7340302	34	Quản lý nhà nước	7310205
8	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	35	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	7860109
9	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	36	Quản lý tài nguyên rừng	7620211
10	Kinh doanh thương mại	7340121	37	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
11	Kinh doanh xuất bản phẩm	7320402	38	Quản lý thể dục thể thao	7810301
12	Kinh tế	7310101	39	Quản lý thông tin	7320205
13	Kinh tế chính trị	7310102	40	Quản lý thủy sản	7620305
14	Kinh tế công nghiệp	7510604	41	Quản lý trật tự an toàn giao thông	7860110
15	Kinh tế đầu tư	7310104	42	Quản lý văn hóa	7229042
16	Kinh tế gia đình	7810501	43	Quản lý xây dựng	7580302
17	Kinh tế nông nghiệp	7620115	44	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18	Kinh tế phát triển	7310105	45	Quản trị khách sạn	7810201
19	Kinh tế quốc tế	7310106	46	Quản trị kinh doanh	7340101
20	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	47	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
21	Kinh tế vận tải	7840104	48	Quản trị nhân lực	7340404
22	Kinh tế xây dựng	7580301	49	Quản trị văn phòng	7340406
23	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	50	Tài chính – Ngân hàng	7340201
24	Marketing	7340115	51	Thống kê kinh tế	7310107
25	Quan hệ lao động	7340408	52	Thương mại điện tử	7340122
26	Quản lý bệnh viện	7720802	53	Tổ chức và Quản lý y tế	7720801
27	Quản lý công	7340403	54	Toán kinh tế	7310108

Phụ lục 3 - Danh mục các loại giấy tờ cần nộp trong hồ sơ dự thi xét tuyển

1. Hồ sơ đăng ký dự thi

- (1) 01 Phiếu đăng ký dự xét tuyển.
- (2) 01 Công văn giới thiệu đi dự thi của Lãnh đạo cơ quan (*đối với thí sinh do cơ quan cử đi dự thi (nếu có)*).
- (3) 02 Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ, tiến sĩ; 01 bản sao bằng điểm đại học (*nếu có*). Đối với thí sinh TNĐH trong năm dự tuyển mà chưa có bằng tốt nghiệp thì yêu cầu Giấy chứng nhận tạm thời trong đó ghi rõ số Quyết định công nhận TNĐH hoặc bản sao Quyết định công nhận TNĐH.
- (4) 02 Bản chứng chỉ, văn bằng ngoại ngữ (01 bản sao công chứng + 01 bản photo).
- (5) 01 Bản sao công chứng các giấy tờ về đối tượng ưu tiên hoặc minh chứng thời gian công tác liên tục trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý (*nếu có*).
- (6) 01 Bản trích sao quyết định công nhận kết quả học BSKT hoặc Biên nhận đăng ký học bổ sung kiến thức gửi qua email (*nếu có*).
- (7) 02 Ảnh màu cỡ 3x4 (*ghi rõ họ tên và ngày sinh vào mặt sau ảnh*), thời gian chụp ảnh không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
- (8) 01 Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT về các văn bằng tốt nghiệp đại học do các trường đại học nước ngoài cấp (*nếu có*).
- (9) Các giấy tờ khác (*nếu có*).

2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- (1) 01 Phiếu đăng ký dự xét tuyển.
- (2) 01 Công văn giới thiệu đi dự thi của Lãnh đạo cơ quan (đối với thí sinh do cơ quan cử đi dự thi) (nếu có).
- (3) 02 Bản sao bằng tốt nghiệp đại học và 01 bảng điểm đại học (có công chứng). Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học trong năm tuyển sinh chưa có bằng tốt nghiệp thì yêu cầu Giấy chứng nhận tạm thời trong đó ghi rõ số Quyết định công nhận TNĐH hoặc bản sao Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học.
- (4) 02 Bản chứng chỉ, văn bằng ngoại ngữ (01 bản sao công chứng + 01 bản photo).
- (5) 01 Bản sao công chứng các giấy tờ về đối tượng ưu tiên (nếu có).
- (6) 01 Bản trích sao quyết định công nhận kết quả học BSKT hoặc Biên nhận đăng ký học bổ sung kiến thức gửi qua email (nếu có).
- (7) 02 Ảnh màu cỡ 3x4 (ghi rõ họ tên và ngày sinh vào mặt sau ảnh), thời gian chụp ảnh không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
- (8) 01 Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT về các văn bằng tốt nghiệp đại học do các trường đại học nước ngoài cấp (nếu có).
- (9) Minh chứng về thành tích NCKH của thí sinh.
- (10) Các giấy tờ khác (nếu có).

Phụ lục 4 - Danh sách đối tượng và các loại giấy tờ cần nộp để hưởng chính sách ưu tiên trong dự tuyển

1. Đối tượng

Thí sinh thuộc các đối tượng sau đây được hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ:

- a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.
- b) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a Khoản này.
- c) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.
- d) Con liệt sĩ.
- đ) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động.
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

2. Các loại giấy tờ phải nộp: (bản sao có công chứng)

- a. Hợp đồng lao động, quyết định tiếp nhận hoặc điều động đi công tác của cấp có thẩm quyền và xác nhận của UBND cấp phường, xã về việc cơ quan đó đặt trụ sở tại địa bàn được ưu tiên (y.cầu đối với đối tượng a).
 - b. Chứng minh thư nhân dân hoặc giấy khai sinh; hộ khẩu và xác nhận của UBND cấp phường, xã nơi thí sinh cư trú (yêu cầu đối với đối tượng b).
 - c. Thẻ thương/bệnh binh hoặc các loại giấy tờ liên quan (đối tượng c, d, đ).
- Giấy khai sinh hoặc hộ khẩu, quyết định của UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học đối với người bị nhiễm chất độc hóa học (yêu cầu đối với đối tượng e).

Phụ lục 5 - Danh mục các công trình, hạng mục tính điểm thưởng trong xét tuyển sinh trình độ thạc sĩ

STT	Tên công trình, hạng mục	Mức độ tham gia	Điểm thưởng tối đa	Minh chứng
1	Bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín	Tác giả chính	2	Trang bìa, phụ lục có tên tác giả + toàn văn bài báo
2	Bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín	Thành viên	1,75	
3	Chương sách hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế	Tác giả	2	Trang bìa, phụ lục có tên tác giả + toàn văn chương sách
4	Chương sách hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế	Thành viên	1,75	
5	Bài báo khoa học được công bố trên tạp chí ngành/CTĐT được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước tính điểm trung bình *	Tác giả chính	1,5	Trang bìa, phụ lục có tên tác giả + toàn văn bài báo
6	Bài báo khoa học được công bố trên tạp chí /CTĐT được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước tính điểm trung bình (Phụ lục ..) hoặc bài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, quốc gia.	Thành viên	1,25	
7	Đề tài khoa học cấp Bộ hoặc cấp nhà nước	Thành viên	1,0	QĐ giao nhiệm vụ và QĐ nghiệm thu
8	Đề tài khoa học cấp Trường – giải nhất	Chủ nhiệm	1,0	
		Thành viên	0,75	
9	Đề tài khoa học cấp Trường – giải nhì	Chủ nhiệm	0,75	
		Thành viên	0,5	
10	Đề tài khoa học cấp Trường – giải ba	Chủ nhiệm	0,5	
		Thành viên	0,5	
11	Đề tài khoa học cấp Trường – giải khuyến khích	Chủ nhiệm	0,25	
		Thành viên	0,1	
12	Đề tài khoa học cấp Khoa/Viện – giải nhất	Chủ nhiệm/thành viên	0,75	
13	Đề tài khoa học cấp Khoa/Viện – giải nhì	Chủ nhiệm/thành viên	0,5	
14	Đề tài khoa học cấp Khoa/Viện – giải ba	Chủ nhiệm/thành viên	0,25	
15	Đề tài khoa học cấp Khoa/Viện – giải khuyến khích	Chủ nhiệm/thành viên	0,1	
16	Các cuộc thi NCKH khác ** - Giải nhất	Chủ nhiệm/thành viên		
17	Các cuộc thi NCKH khác ** - Giải nhì	Chủ nhiệm/thành viên		
18	Các cuộc thi NCKH khác ** - Giải ba	Chủ nhiệm/thành viên		
19	Các cuộc thi NCKH khác ** - Giải khuyến khích	Chủ nhiệm/thành viên		

* Danh mục tạp chí ngành/CTĐT được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước tính điểm trung bình được quy định tại *Phụ lục 7* ban hành kèm theo thông báo này.

** Tên cuộc thi NCKH và định mức điểm thưởng do Hội đồng xét tuyển quyết định.

Phụ lục 6. Hướng dẫn cách thức kê khai đăng ký học BSKT, hồ sơ dự thi online và nộp hồ sơ (bản giấy)

1. Đăng ký học Bổ sung kiến thức online

Bước 1: Hoàn thiện việc kê khai thông tin cá nhân đăng ký hồ sơ tuyển sinh tại link sau:

<http://tuyensinhdsdh.neu.edu.vn/> => Chọn Cao học => Chọn Bổ sung kiến thức => khai thông tin, upload file ảnh Bằng tốt nghiệp ĐH, bảng điểm ĐH và ghi nhớ **Mã đăng ký** được gửi đến cho thí sinh qua email.

Bước 2: Tiếp nhận thông tin tư vấn về số môn phải học BSKT và chuyển khoản lệ phí cần phải nộp về Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Cách thức thanh toán:

Cách 1: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán học phí online tại link sau:

<https://e-bills.vn/pay/neu/>



Cách 2: Chuyển khoản về tài khoản trường Đại học Kinh tế Quốc dân: (xin được thông báo sau)

Bước 3: Theo dõi lịch học và lịch thi các môn BSKT trên website và tham dự theo thời gian quy định.

2. Đăng ký nộp hồ sơ dự tuyển online và nộp hồ sơ (bản giấy)

Bước 1: Hoàn thiện việc kê khai thông tin cá nhân đăng ký hồ sơ tuyển sinh tại link sau:

<http://tuyensinhdsdh.neu.edu.vn/> => Chọn “Cao học” => Chọn “Hồ sơ dự tuyển online” => Kê khai thông tin và upload file theo hướng dẫn và ghi nhớ **Mã đăng ký** được gửi đến cho thí sinh qua email.

Bước 2: Chuyển khoản lệ phí thi về tài khoản Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Cách thức thanh toán:

Cách 1: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán học phí online tại link sau:

<https://e-bills.vn/pay/neu/>



Cách 2: Chuyển khoản về tài khoản trường Đại học Kinh tế Quốc dân: (xin được thông báo sau)

Bước 3. Thí sinh tải các loại mẫu giấy tờ có trong hồ sơ tuyển sinh từ website, hoàn thiện và nộp theo thời gian quy định tại mục 10 (không phát hành HS giấy). Danh mục các loại giấy tờ cần nộp xem tại *Phụ lục 3*).

Hình thức nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp tại Viện Đào tạo Sau đại học hoặc chuyển qua dịch vụ chuyển phát nhanh hoặc gửi thư bảo đảm qua đường bưu điện.

Địa chỉ nhận hồ sơ: Viện Đào tạo Sau đại học, tầng 4, nhà A1 – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. (**Ghi rõ: Hồ sơ dự tuyển trình độ thạc sĩ năm 2022**)

Bước 4: Thí sinh đăng ký dự tuyển theo dõi các thông tin liên quan trên website (số báo danh, lịch thi, phòng thi,...).

Lưu ý:

- Không nhận hồ sơ giấy chuyển qua các dịch vụ xe ôm, grab,...

- Thí sinh cần gửi file ảnh thẻ, ảnh chụp các loại văn bằng, giấy tờ khác chất lượng tốt, sắc nét, có kích thước <1MB. Các file này sẽ được sử dụng cho việc in thẻ học viên và số hóa hồ sơ học viên trong quá trình đào tạo sau này.

Phụ lục 7 - Danh mục các tạp chí khoa học ngành/CTĐT được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình

NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF ≥ 2 và A&HCI (ISI)	0 - 3,0
				SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF < 2 và Scopus (Q1)	0 - 2,0
				ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0 - 1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI)		Tạp chí	Xuất bản trực tuyến	0 - 1,25
				Không xuất bản trực tuyến	0 - 1,0
3	Các tạp chí khoa học về chủ đề kinh tế, quản lý và kinh doanh		Tạp chí	Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm	0 - 1,0
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0 - 1,0
5	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, từ năm 2017 có chỉ số ISBN	0 - 0,5
6	Journal of Asian Business and Economic Studies (Tên cũ trước 2017: Journal of Economic Development)	Emerald-English e 2515-964X p-2615-9112 cũ 1859-1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0 - 1,0 0 - 1,25 (từ 2018)
7	Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (Tên cũ trước 2017: Phát triển kinh tế)	p-2615-9104 cũ 1859-1124	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP.HCM	0 - 1,0
8	Journal of Economics and Development (ACI từ 2016)	1859-0020	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0 - 1,25
9	Kinh tế và phát triển	1859-0012	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	0 - 1,0
10	Nghiên cứu kinh tế	0866-7489	Tạp chí	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
11	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới	0868-2984	Tạp chí	Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
12	Khoa học Thương mại	1859-3666	Tạp chí	Trường Đại học Thương mại	0 - 1,0
13	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học kinh tế, quản lý và kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP.HCM, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế	0 - 0,5
14	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý	2588-1051	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP. HCM	0 - 0,5 0 - 0,75 (từ 2020)
15	Quản lý Nhà nước	2354-0761	Tạp chí	HV Hành chính Quốc gia	0 - 0,5
16	Khoa học & Đào tạo ngân hàng	1859-011X	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 - 0,5
17	Kế toán và kiểm toán	1859-1914	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán VN	0 - 0,5
18	Ngân hàng	0866-7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,5
19	Khoa học ĐH Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh	0866-8612 Từ 2020: p2615-9287	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 0,75 (từ 2020)
	Khoa học ĐH Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý	0866-8612 Từ số 2/2017 p-2615-9295 e-2588-1116			0 - 0,5 (từ 2020)
20	Kinh tế và Ngân hàng châu Á - Asian Journal of Economics and Banking (xuất bản từ 2019) Tên cũ: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính các bài NCKH trước 2019)	1859-3682	Tạp chí	Trường ĐH Ngân hàng Tp.HCM	0 - 0,5
21	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản VN	0 - 0,5
22	Kinh tế - Dự báo	0866-7120	Tạp chí	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,5
23	Vietnam's Socio-Economic Development	0868-359X	Tạp chí	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
24	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868-2739	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
25	Kiểm toán	0868-3227	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 - 0,5

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
26	Công Thương	0866-7756	Tạp chí	Bộ Công thương	0 - 0,5
27	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,5
28	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859-2805	Tạp chí	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 - 0,5
29	Thuế Nhà nước	1859-0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế	0 - 0,5
30	Vietnam Banking Review	0866-7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,5
31	Vietnam Economic Review	0868-2984	Tạp chí	Viện Kinh tế và chính trị thế giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
32	Thống kê (Con số và Sự kiện)	0866-7322	Tạp chí	Tổng cục Thống kê	0 - 0,5
33	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0866-7020	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp & PTNT	0 - 0,5
34	Châu Mỹ ngày nay	0868-3654	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Mỹ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
35	Du lịch Việt Nam	0866-7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch	0 - 0,5
36	Bảo hiểm xã hội	1859-2562	Tạp chí	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0 - 0,5
37	Lao động xã hội	0866-7643	Tạp chí	Bộ Lao động, Thương binh & XH	0 - 0,5
38	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859-0519	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
39	Nghiên cứu Đông Bắc Á	0868-3646	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
40	Khoa học và công nghệ Việt Nam (Tên cũ: Hoạt động Khoa học)	1859-4794 (cũ: 0866-7152)	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,5
41	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
42	Nghiên cứu quốc tế	1859-0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao	0 - 0,5
43	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
44	Khoa học Chính trị	1859-0187	Tạp chí	HV Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TP.HCM)	0 - 0,5
45	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868-3808	Tạp chí	Trung tâm Kinh tế Châu Á - TBD	0 - 0,5
46	Quản lý Kinh tế (dừng xuất bản từ tháng 12/2018)	1859-039X	Tạp chí	Viện NC Quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,5
47	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859-4999	Tạp chí	Kho bạc Nhà nước	0 - 0,5
48	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3453	Tạp chí	Trường Đại học Mở TP. HCM	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020
49	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3712	Tạp chí	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	0 - 0,5
50	Quản lý và kinh tế quốc tế (từ 2020) - Journal of International Economics and Management Tên cũ: Kinh tế đối ngoại - External Economics Review	1859-4050	Tạp chí	Trường Đại học Ngoại thương	0 - 0,75
51	Nghiên cứu Tài chính - Kế toán	1859-4093	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020
52	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 - 0,5 từ 2019 0 - 0,75 từ 2020
53	Phát triển và Hội nhập	1589-428X	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM	0 - 0,5
54	Khoa học và công nghệ (chỉ lấy bài về kinh tế)	1859-3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	0 - 0,5
55	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội	1859-0764	Tạp chí	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,25
56	Kinh tế và Quản lý	1859-4565	Tạp chí	Học viện Chính trị QG HCM	0 - 0,5
57	Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp (chỉ lấy bài về kinh tế)	1859-3828	Tạp chí	Trường ĐH Lâm nghiệp	0 - 0,25
58	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	0 - 0,5
59	Lý luận Chính trị	0868-2771	Tạp chí	Học viện Chính trị QG HCM	0 - 0,5
60	Kinh tế Kỹ thuật	0866-7802	Tạp chí	Trường ĐH KT-KT Bình Dương	0 - 0,25
61	Khoa học và công nghệ	0866-7896	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	0 - 0,25 0 - 0,5 từ 2020
62	Thanh tra Tài chính	2354-0885	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,25
63	Giáo dục lý luận (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3492	Tạp chí	Học viện Chính trị Khu vực 1	0 - 0,25
64	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
					0 - 0,5 từ 2020
65	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội	0 - 0,25
66	Khoa học (chỉ tính bài về kinh tế)	1859-2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 - 0,5
67	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (tên cũ: Khoa học và phát triển)	1859-0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0 - 0,75
68	Phát triển bền vững vùng	2354-0729	Tạp chí	Viện NC Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020
69	Khoa học xã hội Việt Nam (Vietnam Social Sciences) (chỉ tính bài kinh tế)	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
70	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866-7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
71	Nghiên cứu Kiểm toán	1859-1671	Tạp chí	Kiểm toán nhà nước	0 - 0,25
72	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một	1859-4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	0 - 0,25
73	Khoa học (chỉ tính bài về kinh tế)	1859-4816	Tạp chí	Trường ĐH Trà Vinh	0 - 0,25
74	Khoa học Quốc tế AGU Tên cũ: Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 - 0,25
75	Khoa học Đại học Đà Lạt (chỉ tính bài kinh tế)	0866-787X	Tạp chí	Trường ĐH Đà Lạt	0 - 0,25 0 - 0,5 từ 2020
76	Khoa học Đại học Hải Phòng (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2368	Tạp chí	Trường ĐH Hải Phòng	0 - 0,25
77	Nghiên cứu Tài chính - Marketing	1859-3690	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính - Marketing	0 - 0,25
78	Khoa học Đại học Văn Hiến (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2961	Tạp chí	Trường ĐH Văn Hiến	0 - 0,25
79	Khoa học Xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện Khoa học Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 0 - 0,5 từ 2020
80	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 - 0,75
81	Khoa học Đại học Huế - Chuyên san Kinh tế và phát triển	1859-1388 Mới: 2588-1205	Tạp chí	Đại học Huế	0 - 0,5
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2019 trở đi					
82	Khoa học công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3968	Tạp chí	Trường ĐH Hùng Vương	0 - 0,25
83	Tài chính doanh nghiệp	1859-3887	Tạp chí	Hội Tư vấn Thuế Việt Nam	0 - 0,25
84	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	0 - 0,25
85	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế và QTKD, Đại học Thái Nguyên	0 - 0,25 0 - 0,5 từ 2020
86	Thông tin Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25
87	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9031	Tạp chí	Trường ĐH Đồng Đô	0 - 0,25
88	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	0 - 0,25
89	Review of Finance	2615-8981	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 - 0,5
Tạp chí chỉ được tính điểm từ 2020 trở đi					
90	Khoa học Đại học Huế - Chuyên san Xã hội và Nhân văn	2588-1205 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0 - 0,25
91	Nghiên cứu Dân tộc (chỉ tính bài kinh tế)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0 - 0,25
92	Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0136	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25
93	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, Đại học Huế	0 - 0,5
94	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8051	Tạp chí	Trường ĐH Mở Hà Nội	0 - 0,25
95	Khoa học Giao thông Vận tải (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,25
96	Tổ chức Nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	2588-137X	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0 - 0,25
97	Khoa học và công nghệ Đại học Duy Tân (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4905	Tạp chí	Trường ĐH Duy Tân	0 - 0,25

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
98	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	0 - 0,25
99	Khoa học Yersin	2525-2372	Tạp chí	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	0 - 0,25

Ngành khác (CTĐT Quản trị kinh doanh bất động sản đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Xây dựng	0866-8762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 - 0,5
2	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Tạp chí	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5
3	Kiến trúc	0866-8617	Tạp chí	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	0 - 0,5
4	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Tạp chí	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,5
5	Dân chủ và pháp luật	9866-7535	Tạp chí	Bộ Tư pháp	0 - 0,5

Ngành khác (CTĐT Quản lý công nghiệp và Quản trị kinh doanh (Khoa) đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,5
2	Xây dựng	0866-8762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 - 0,5
3	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	ĐH Thái Nguyên	0 - 0,5
4	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
5	Khoa học Giáo dục Việt Nam Tên cũ: Khoa học Giáo dục	2615-8957 e-2615-8965 0868-3662	Tạp chí	Viện Khoa học Giáo dục VN	0 - 0,5

Ngành khác (CTĐT Phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Tài nguyên và Môi trường	1859-1477	Tạp chí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,5
2	Môi trường	1859-042X	Tạp chí	Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,5
3	Môi trường và Đô thị Việt Nam	1859-3674	Tạp chí	Hiệp hội môi trường đô thị & Khu CN Việt Nam	0 - 0,5
4	Xây dựng	0866-8762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 - 0,5
5	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Tạp chí	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5
6	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Tạp chí	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,25
7	Khoa học Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường	1859-3941	Tạp chí	Trường Đại học Thủy lợi	0 - 0,5
8	An toàn - Sức khỏe và Môi trường Lao động	1859-0896	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Khoa học kỹ thuật Bảo hộ Lao động	0 - 0,3
9	Khí tượng Thủy văn	0866-8744	Tạp chí	Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,5
10	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,5
11	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
12	Các khoa học về trái đất	0886-7187 e-2615-9783	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,5
13	Kiến trúc	0866-8617	Tạp chí	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	0 - 0,5
14	Nghiên cứu địa lý nhân văn	1859-1604	Tạp chí	Viện Địa lý nhân văn	0 - 0,5
15	Kiến trúc Việt Nam	0868-3786	Tạp chí	Viện Kiến trúc Quốc gia	0 - 0,5
16	Xây dựng và Đô thị	1859-3119	Tạp chí	Học viện Cán bộ Quản lý Xây dựng - Bộ Xây dựng	0 - 0,5
17	Người xây dựng	0866-8531	Tạp chí	Tổng Hội xây dựng Việt Nam	0 - 0,5
18	Khoa học Công nghệ Xây dựng	1859-2996	Tạp chí	Trường Đại học Xây dựng	0 - 0,5
19	Khoa học Kiến trúc và Xây dựng	1859-350X	Tạp chí	Đại học Kiến trúc	0 - 0,5

Ngành khác (CTĐT Kinh tế du lịch đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,5
2	Xây dựng	0866-8762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 - 0,5
3	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	ĐH Thái Nguyên	0 - 0,5
4	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
5	Khoa học Giáo dục Việt Nam Tên cũ: Khoa học Giáo dục	2615-8957 e-2615-8965 0868-3662	Tạp chí	Viện Khoa học Giáo dục VN	0 - 0,5
6	Tâm lý học	1859-0098	Tạp chí	Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
7	Triết học	0866-7632	Tạp chí	Viện Triết học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25
8	Giao thông vận tải	0866-7012	Tạp chí	Bộ Giao thông vận tải	0 - 0,5
9	Văn hóa nghệ thuật	0866-8655	Tạp chí	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 - 0,5

Ngành khác (CTĐT Kinh tế nông nghiệp đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Khoa học Lâm nghiệp	1859-0373	Tạp chí	Viện Khoa học Lâm nghiệp VN	0 - 0,5
2	Khoa học và Công nghệ Thủy lợi	1859-4255	Tạp chí	Viện Khoa học Thủy lợi VN	0 - 0,5
3	Khoa học Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường	1859-3941	Tạp chí	Trường Đại học Thủy lợi	0 - 0,5
4	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	ĐH Thái Nguyên	0 - 0,5
5	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
6	Tài nguyên và Môi trường	1859-1477	Tạp chí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,5

Ngành khác (CTĐT Khoa học quản lý và Quản lý công đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Khoa học và Công nghệ	0866-708X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,5
2	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,5
3	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	ĐH Thái Nguyên	0 - 0,5
4	Khoa học Giáo dục Việt Nam Tên cũ: Khoa học Giáo dục	2615-8957 e-2615-8965 0868-3662	Tạp chí	Viện Khoa học Giáo dục VN	0 - 0,5
5	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
6	Xây dựng	0866-8762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 - 0,5
7	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Tạp chí	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5
8	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Tạp chí	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,5
9	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN	0 - 0,5
10	Giáo dục Journal of Education	2354-0753 2588-1477	Tạp chí	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
11	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	
12	Nghiên cứu con người	0328-1557	Tạp chí	Viện Nghiên cứu con người	
13	Khoa học	1859-2228	Tạp chí	Trường ĐH Vinh	
14	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN	

Ngành khác (CTĐT Kinh tế lao động và Quản trị nhân lực đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN	0 - 0,5

Ngành khác (CTĐT Toán kinh tế đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Tạp chí Ứng dụng Toán học	1859-4492	Tạp chí	Hội Ứng dụng Toán học Việt Nam	0 - 0,5

Ngành khác (CTĐT Marketing đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	ĐH Thái Nguyên	0 - 0,5
2	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 - 0,5
3	Khoa học - công nghệ hàng hải	1859-316X	Tạp chí	Trường ĐH Hàng hải	0 - 0,5
4	Khoa học công nghệ xây dựng	1859-2996	Tạp chí	Trường ĐH Xây Dựng	0 - 0,5
5	Tâm lý học	1859-0098	Tạp chí	Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
6	Giáo dục (Journal of Education)	2354-0753 2588-1477	Tạp chí	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 - 0,5
7	Xã hội học	0866-7659	Tạp chí	Viện XH học, Viện Hàn lâm KHXH VN	0 - 0,5
8	Nghiên cứu con người	0328-1557	Tạp chí	Viện Nghiên cứu con người	0 - 0,5
9	Khoa học	1859-2228	Tạp chí	Trường ĐH Vinh	0 - 0,5
10	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN	0 - 0,5
11	Khoa học (kể cả các bài trước 2020)	0866-8051	Tạp chí	Viện ĐH Mở Hà Nội	0 - 0,5
12	Khoa học	1859-2759	Tạp chí	Trường ĐH Hồng Đức	0-0,25
13	Khoa học Xã hội và Nhân văn	2354-1172	Tạp chí	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội	0 - 0,5
14	Khoa học	2354-1431	Tạp chí	Trường ĐH Tân Trào	0-0,25
15	Khoa học	2354-1091	Tạp chí	Trường ĐH Tây Bắc	0-0,25
16	Khoa học	2354-1512	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Đô Hà Nội	0-0,25
17	Nghiên cứu Dân tộc (kể cả bài trước 2020)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0-0,25
18	Luật học	0868-3522	Tạp chí	Trường ĐH Luật Hà Nội	0 - 0,5
19	Pháp luật và phát triển	0866-7500	Tạp chí	Hội Luật gia Việt Nam	0 - 0,5
20	Khoa học và Công nghệ nông nghiệp VN	1859-1558	Tạp chí	Viện Khoa học Nông nghiệp VN	0 - 0,5
21	Dân tộc học	0866-7632	Tạp chí	Viện Dân tộc học	0 - 0,5
22	Nghiên cứu tôn giáo	1859-0403	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Tôn giáo	0 - 0,5
23	Tâm lý học Việt Nam (Tên cũ: Tâm lý học xã hội)	0866-8019	Tạp chí	Hội tâm lý học Việt Nam	0 - 0,5
24	Nhà nước và Pháp luật	0866-7446	Tạp chí	Viện Nhà nước và Pháp luật	0 - 0,5
25	Sinh hoạt lý luận	0868-3247	Tạp chí	Học viện Chính trị Khu vực III, Học viện Quốc gia HCM	0 - 0,5
26	Đối ngoại	1859-2899	Tạp chí	Ban Đối ngoại Trung ương	0 - 0,5
27	Tổ chức nhà nước	0868-7683	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0 - 0,5
28	Tuyên giáo	1859-2295	Tạp chí	Ban Tuyên giáo Trung ương	0 - 0,5
29	Nghiên cứu Gia đình và Giới (tiếng Việt và tiếng Anh)	1859-2937	Tạp chí	Viện NC Gia đình và giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
30	Lý luận Chính trị và Truyền thông (tính cả Báo chí và Tuyên truyền)	1859-1485	Tạp chí	HV Báo chí và Tuyên truyền	0 - 0,5
31	Báo chí và Tuyên truyền	1859-0411	Tạp chí	HV Báo chí và Tuyên truyền	0 - 0,5
32	Nghiên cứu văn hóa	0866-7667	Tạp chí	Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	0 - 0,5
33	Nghiên cứu mỹ thuật	1859-4697	Tạp chí	Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	0 - 0,5
34	Khoa học	0866-7594	Tạp chí	Trường ĐH Hà Tĩnh	0 - 0,5
35	Văn hóa nghệ thuật	0866-8655	Tạp chí	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 - 0,5

Ngành khác (CTĐT Hệ thống thông tin quản lý đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Tin học và Điều khiển học	1813-9663	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,5
2	Thông tin và truyền thông (Tên cũ: Công nghệ TT và truyền thông)	1859-3550	Tạp chí	Bộ Thông tin và Truyền thông	0 - 0,5
3	Khoa học và Công nghệ	0866-708X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,5
4	Khoa học Công nghệ các trường đại học kỹ thuật	2354-1083	Tạp chí	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH KTCN - ĐH Thái Nguyên, Trường ĐH Kinh tế-Kỹ thuật công nghiệp, Trường ĐH Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	0 - 0,5

Ghi chú: Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục Tạp chí khoa học ngành kinh tế được tính điểm, có bổ sung một số tạp chí được tính điểm ở các ngành khác. Danh mục có thể được điều chỉnh hàng năm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước và theo đề xuất của các Khoa/Viện.